Biểu 05-1/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH

(Kèm theo Tờ trình Số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện Thọ Xuân)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**115.85**				**0.20**			**0.20**	**0.70**	**5.00**	**11.50**	**3.76**		**3.00**	**10.00**	**2.00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54.00									1.00	7.00	1.00		2.50	4.00	2.00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*10.50*									*1.00*	*1.00*	*1.00*		*2.50*	*1.00*	*1.00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.83									3.00	3.50	2.00			5.00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.00															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.02				0.20			0.20	0.70	1.00	1.00	0.76		0.50	1.00	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**56.61**	**3.99**	**3.42**	**3.76**	**0.82**		**0.52**		**0.50**	**3.20**	**1.60**	**1.34**	**0.01**	**0.50**	**2.34**	**0.90**
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.32			0.71												
2.2	Đất khu chế xuất	SKT																
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	6.27										0.50	0.50				
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.50															
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22.82	1.84	1.80	1.05	0.82		0.52		0.50	1.19		0.56		0.50	0.84	0.90
2.60	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2.04															
2.7	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.50															
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	8.84	0.85		2.00						2.01		0.28	0.01		0.50	
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.10										0.10					
2.14	Đất khu vui chơi,giải trí công cộng	DKV	2.30	0.30	1.00													

Biểu 05-2/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH

(Kèm theo Tờ trình Số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện Thọ Xuân)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(34)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**115.85**	**2.50**	**23.83**			**10.00**	**2.00**	**12.00**	**4.58**	**2.50**	**2.20**	**6.00**		**4.50**	**6.00**	**3.38**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54.00	2.00	4.50			3.00	2.00	2.00	4.00	2.00	2.00	5.00		4.00	3.00	3.00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*10.50*	*1.00*				*1.00*								*1.00*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16.83		3.33													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.00		15.00			5.00		10.00								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15.02	0.50	1.00			2.00			0.58	0.50	0.20	1.00		0.50	3.00	0.38
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**56.61**	**1.11**	**3.70**	**1.75**	**0.50**	**6.82**	**2.46**	**1.67**	**0.60**	**0.70**	**1.50**	**2.70**	**5.00**	**2.60**	**0.50**	**2.10**
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.32					2.61										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	6.27					1.30		0.47			1.00	1.00	1.50			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.50		1.50													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22.82	1.11	1.70	1.00		0.91	1.90	0.70	0.50	0.70	0.50	1.66	0.50	0.52	0.50	0.10
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2.04													2.04		
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.50							0.50								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8.84		0.50	0.25	0.20	2.00	0.06		0.10			0.04		0.04		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.10															
2.22	Đất khu vui chơi,giải trí công cộng	DKV	2.30			0.50			0.50									